SỞ Y TẾ HÀ TĨNH **TRUNG TÂM Y TẾ TIÊN ĐIỀN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 416 /TB-TTYT	*Tiên Điền, ngày 04 tháng 12 năm 2025*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế Tiên Điền có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu: Trung tâm Y tế Tiên Điền.

2. Thông tin người liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Nguyễn Thị Kim Anh, Phó trưởng phòng Tài chính-Kế toán, SĐT: 0904314444, email: kimanh04081981@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản giấy gửi về Văn thư, Trung tâm Y tế Tiên Điền, Số 68, Nguyễn Du, xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh.

Nhận trực tiếp tại Phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Y tế Tiên Điền, số 68 Nguyễn Du, xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh.

Bản mềm bằng file PDF xin gửi qua email: kimanh04081981@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 05/12/2024 đến trước 17h ngày 15/12/2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 15/12/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm năm 2025: (phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trung tâm Y tế Tiên Điền, số 68 đường Nguyễn Du, xã Tiên Điền , Hà Tĩnh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của Trung tâm Y tế Tiên Điền.

4. Dự kiến về điều khoản thanh toán:

Tạm ứng: không.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày sau khi nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

Báo giá theo mẫu phụ lục đính kèm thông báo này.

Ghi chú: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa báo giá (bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của Trung tâm hoặc email quy định tại khoản 3 mục I - Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban giám đốc TTYT;
- Phòng KHNV (đăng cổng TT);
- Lưu: VT, KD, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ TIÊN ĐIỀN

Lê Viết Hùng

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Tiên Điền

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Tiên Điền; chúng tôi ....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa như sau:

STT	*Danh mục thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm (2)*	**Tên thương mại thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm**	**Thông số kỹ thuật/ thành phần**	*Ký, mã, nhãn hiệu, model,*	**Quy cách đóng gói**	**Nước sản xuất, *hãng sản xuất(3)***	*Mã HS(4)*	*Năm sản xuất(5)*	*Xuất xứ(6)*	*Đơn vị tính*	*Số lượng/ khối lượng(7)*	*Đơn giá(8) (VND)*	*Thành tiền(11) (VND)*	*Khối lượng mua thêm*	*Thành tiền khối lượng mua thêm (VND)*
1															
2															
..															

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. 2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)

(Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuát, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế. (bao gồm các chi phí các dịch vụ liên quan và thuế, phí, lệ phí)..

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm năm 2025 yêu cầu báo giá

(Kèm theo Yêu cầu báo giá theo Thông báo số: 416 /TB-TTYT ngày 04/12/2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền)

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
	Phần 1. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm sinh hóa tự động DIRUI CS-400					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Standard (chất chuẩn): Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l)	4x65ml/ hộp	Hộp	8	2
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl	6x65ml/ hộp	Hộp	6	1
3	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l	(R1: 6x66ml + R2: 6x16ml) / hộp	Hộp	30	9
4	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 %	3x60ml/ hộp	Hộp	7	2
5	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l	(R1: 6x66ml + R2: 6x16ml)/ hộp	Hộp	30	9

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L	(R1: 3x50ml + R2: 3x10ml) / hộp	Hộp	7	2
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L	(R1: 3x65ml + R2: 3x14ml)/ hộp	Hộp	7	2
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Phương pháp: Arsenazo III Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Standard: 10 mg/dL (2.5 mmol/L)	3x60ml / hộp	Hộp	7	2
9	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Thành phần chính: Pipes buffer, pH 6.9: 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Cholesterol Standard: 200 mg/dl (5.17mmol/l)	6x65ml/ hộp	Hộp	30	9
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp: IFCC Thành phần chính: R1: Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/I HK 2500 U/I EDTA 2 mmol/l R2: substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l	(R1: 2x60ml + R2: 2x15ml) / hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L)	(R1: 4x66ml + R2: 4x16ml)/ hộp	Hộp	30	9
12	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: IFCC Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l	(R1: 2x66ml + R2: 2x16ml)/ hộp	Hộp	2	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l	6x66ml/ hộp	Hộp	32	9
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l	(R1: 3x50ml + R2: 2x25ml)/ hộp	Hộp	2	
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	1x1ml / hộp	Lọ	2	
16	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l	(R1: 3x50ml + R2: 2x25ml)/ hộp	Hộp	7	2
17	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	1x1ml/ hộp	Lọ	5	1
18	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol.	2x3ml/ hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
19	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l	5x66ml/ hộp	Hộp	2	
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l	6x65ml/ hộp	Hộp	30	9
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l	(R1: 4x66ml + R2: 4x16ml) / hộp	Hộp	10	3
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3.5 g/L Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH)³ 200 kU/L	(R1: 1x60ml + R2: 1x20ml) / hộp	Hộp	10	3
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1)	1x1ml / hộp	Hộp	10	3
24	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l. - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l	2x1ml / hộp	Hộp	25	7

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Thành phần chính: Latex: Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer: Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L)	(R1: 2x25ml + R2: 2x5ml)/ hộp	Hộp	70	21
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)	5x1ml/ hộp	Hộp	10	3
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide.	1x1ml/ hộp	Hộp	10	3
28	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide.	1x1ml/ hộp	Hộp	10	3
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp: IFCC Thành phần chính: R1: Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/I HK 2500 U/I Diadenosine pentaphosphate 10 µmol/l CK-M-antibody 1000 U/I R2: substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l	(R1: 2x67ml R2: 2x17ml)/ hộp	Hộp	10	3
30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Creatine kinase-MB (CK-MB)	1x5ml/ hộp	Hộp	10	3
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	1x2ml/ hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử HbA1c Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Thành phần chính: Thuốc thử HbA1c R1 Latex. Natri axit (0.95 g/L). Thuốc thử HbA1c R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định.	(R1: 4x20ml + R2: 2x10ml + Lysing: 2x100ml)/ hộp	Hộp	2	
33	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. Thành phần chính: Huyết thanh người.	4 x 0.5ml/ hộp	Hộp	2	
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đông khô.	(L: 1x0.5ml + H: 1x0.5ml)/ hộp	Hộp	2	
35	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp: Ferene Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L	(R1: 3x67ml R2: 3x16ml)/ hộp	Hộp	10	3
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin (FER)	Phương pháp: Đo phản ứng kháng nguyên / kháng thể-latex bằng phương pháp điểm cuối. Thuốc thử cung cấp Latex: Dung dịch vi hạt latex lơ lửng được làm nhạy cảm với anti-ferritin của vịt IgY (ΔFc) Đệm: Đệm photphat. Natri azit (0.95 g/L).	(R1: 1x40ml R2: 1x20ml)/ hộp	Hộp	10	3
37	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Ferritin.	2x3ml/ hộp	Hộp	10	3
38	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin.	4x1ml/ hộp	Hộp	10	3
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Phương pháp: Xylidyl Blue Thành phần chính: Tris buffer pH 11.0: 250 mmol/l Xylidylblue: 1 mmol/l Detergent: 15 g/l	2x50ml/ hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zinc	Phương pháp: 5-Br-PAPS Thành phần chính: R1: 5-Br-PAPS 0.02 mmol/l Bicarbonate buffer pH 9.8 200 mmol/l Sodium citrate 170 mmol/l Dimethylglyoxime 4 mmol/l Detergent 1% R2: Zinc standard (cat. No.:320S) 200 µg/dl (30.6 µmol/l)	(R1: 2x40ml + R2: 1x20ml)/ hộp	Hộp	10	3
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Inorganic Phosphorus	Dùng để định lượng Inorganic Phosphorus trong huyết thanh hoặc huyết tương	(R1: 1x20ml + R2: 1x10ml)/ hộp	Hộp	10	3
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	5ml/ lọ	Lọ	50	15
43	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1 Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin.	5ml/ lọ	Lọ	70	21
44	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2 Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin.	5ml/ lọ	Lọ	70	21
45	Hoá chất rửa buồng phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0%	500ml/ chai	Chai	40	12
46	Hoá chất rửa máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0%	Can/hộp 2 lít	Can	10	3
47	Cóng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt	Túi 500 cái	Cái	1,000	300
48	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12 V Công suất danh nghĩa: 20W Đường kính: 9.5 mm Chiều dài: 30.0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ	Hộp 01 cái	Cái	10	3
49	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS	6 thanh/ bộ	Bộ	4	1
	Phần 2. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480					-

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin; Thành phần: Thuốc thử A chứa Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; Thuốc thử B chứa Acid picric 25 mmol/L; Phương pháp: Jaffé Compensated	(5x60ml + 5x60ml)/ hộp	Hộp	25	7
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase	10x60ml/ hộp	Hộp	30	9
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Đo quang, Cholesterol Oxidase/Peroxidase	10x60ml/ hộp	Hộp	30	9
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol 220 g/L, natri azid, pH 8; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid; Phương pháp: Đo quang, Urease/Glutamate Dehydrogenase	(8x60ml + 8x15ml)/ hộp	Hộp	2	
54	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5g/L, diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase	10x60ml/ hộp	Hộp	4	1
55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase	10x60ml/ hộp	Hộp	30	9

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
56	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC	(8x60ml + 8x15ml)/ hộp	Hộp	30	9
57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC	(8x60ml + 8x15ml)/ hộp	Hộp	30	9
58	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L; Thuốc thử B chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Biuret	(2x60ml + 2x20 ml)/ hộp	Hộp	2	
59	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1ml/ hộp	Hộp	10	3
60	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1ml/ hộp	Hộp	10	3
61	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium	(8x60ml + 8x15ml)/ hộp	Hộp	2	
62	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 90 mmol/L, HEDTA 4,5 mmol/L, natri clorid 50 mmol/L, pH 1,5; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Dichlorophenyl Diazonium	(4x60ml + 4x15ml)/ hộp	Hộp	2	
63	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1; Phương pháp: Direct Substrate	8x20ml/ hộp	Hộp	2	

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
64	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Thuốc thử B chứa đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Phương pháp: Đo quang, DIRECT TOOS	(2x60ml + 2x20ml)/ hộp	Hộp	7	2
65	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5; Thuốc thử B chứa đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5; Phương pháp: DIRECT TOOS	(4x60 ml + 4x20 ml)/ hộp	Hộp	2	
66	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol và LDL Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô	1x1ml/ hộp	Hộp	1	
67	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6; Thuốc thử B chứa dạng hỗn dịch, chứa hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex	(4x60ml + 4x15ml)/ hộp	Hộp	2	
68	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Huyết thanh người (dạng bột đông khô)	1x1ml/ hộp	Hộp	2	
69	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1ml/ hộp	Hộp	2	
70	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1ml/ hộp	Hộp	2	

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
71	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase (CK)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Thuốc thử A chứa Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7; Thuốc thử B chứa Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1, P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L; Phương pháp: IFCC	(2x60ml + 2x15ml)/ hộp	Hộp	7	2
72	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm acetat 100 mmol/L, bromocresol xanh 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1; Phương pháp: Quang phổ, Bromocresol Green	10x60ml/ hộp	Hộp	2	
73	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calci; Thành phần: Thuốc thử chứa Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L; Phương pháp: Đo quang, Arsenazo III	10x60ml/ hộp	Hộp	2	
74	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: CK-MB người	1x1ml/ hộp	Hộp	4	1
75	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK và CK-MB; Thành phần: Dạng bột đông khô chứa huyết thanh người	1x1ml/ hộp	Hộp	4	1
76	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK và CK-MB; Thành phần: Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1x1ml/ hộp	Hộp	4	1
77	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase-MB (CK-MB)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Thuốc thử A chứa kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M, Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6800 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,1; Thuốc thử B chứa Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15,2 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5- di(adenosine-5'-) pentaphosphat 103 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8800 U/L; Phương pháp: Ức chế miễn dịch	(2x60ml + 2x15ml)/ hộp	Hộp	5	1
78	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử A chứa dạng dung dịch, chứa đệm glycin 170 mmol/L, natri clorid 100 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2; Thuốc thử B chứa dạng hỗn dịch, chứa hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex	(1x30ml + 1x15ml)/ hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
79	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử chứa huyết thanh người	1x3ml/ hộp	Hộp	10	3
80	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Ferrozine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Thuốc thử A chứa Guanidin clorid 1,0 mol/L, dung dịch đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4; Thuốc thử B chứa Ferrozin 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L; Phương pháp: Đo quang, Ferrozine	(4x60ml + 4x15ml)/ hộp	Hộp	10	3
81	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase	(2x20ml + 2x7ml)/ hộp	Hộp	2	
82	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5ml/ hộp	Hộp	4	1
83	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5ml/ hộp	Hộp	4	1
84	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5ml/ hộp	Hộp	3	
85	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium - Xylidil	Thuốc thử xét nghiệm định lượng magnesi; Thành phần: Thuốc thử A chứa Natri carbonat 0,1 mol/L, EGTA 0,1 mmol/L, triethanolamin 0,1 mol/L, kali cyanid 7,7 mmol/L, natri azid 0,95 g/L; Thuốc thử B chứa Glycin 25 mmol/L, xanh xylidyl 0,5 mmol/L, chloroacetamid 2,6 g/L ; Phương pháp: Đo quang, XYLIDYL BLUE	(2x60ml + 2x15ml)/ hộp	Hộp	10	3
86	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Zinc	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kẽm; Thành phần: Thuốc thử A1 chứa Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0; Thuốc thử A2 chứa Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaldoxim 24 mmol/L, chất bảo quản; Thuốc thử B chứa Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L; Chất hiệu chuẩn chứa Kẽm 2000 µg/dL tương đương với 10000 µg/dL (1529 µmol/L), theo hệ số pha loãng của mẫu; Phương pháp: Quang phổ, Bromo-PAPS	(2x15 ml + 2x5 ml + 1x10 ml + 1x3 ml) hộp	Hộp	10	3

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
87	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus	Thuốc thử xét nghiệm định lượng phospho; Thành phần: Thuốc thử A chứa Acid sulfuric 0,36 mol/L, natri clorid 154 mmol/L; Thuốc thử B chứa Acid sulfuric 0,36 mol/L, natri clorid 154 mmol/L, amoni molybdat 3,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Phosphomolybdate/UV	(4x50ml + 4x20ml)/ hộp	Hộp	10	3
88	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (y-GT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng γ-GT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9; Thuốc thử B chứa γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L; Phương pháp: IFCC	(4x60ml + 4x15ml)/ hộp	Hộp	2	
89	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	5x5ml/ hộp	Hộp	8	2
90	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	5x5ml/ hộp	Hộp	8	2
91	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô	5x5ml/ hộp	Hộp	5	1
92	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%;	450 ml/ chai/bình	Chai/Bình	5	1
93	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5 lít/ can	Can	20	6
94	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12V 20W.	Hộp 1 cái	Cái	7	2
95	Xy lanh bệnh phẩm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	Túi 1 cái	Cái	2	
96	Xy lanh hoá chất cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	Túi 1 cái	Cái	2	

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
97	Dây bơm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	Túi 2 cái	Túi	4	1
	Phần 3. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm điện giải Auto ISE500					-
98	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người	(Cal A: 650ml + Cal B: 200ml)/ hộp	Hộp	50	15
99	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	10x1ml/ hộp	Hộp	10	3
100	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5%	10x5ml/ hộp	Hộp	10	3
101	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid.	3x2ml/ hộp	Hộp	2	
102	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K+ 5mmol/L, Na+ 125mmol/L, Cl- 145mmol/L, Ca2+ 10mmol/L, pH 7.6	5x0.8ml/ hộp	Hộp	5	1
103	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K+ 4mol/L, Cl- 4mol/L	20ml/ hộp	Lọ	5	1
104	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500	Túi/hộp 01 cái	Cái	4	1
105	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500	Túi/hộp 01 cái	Cái	4	1
106	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500	Túi/hộp 01 cái	Cái	6	1
107	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500	Túi/hộp 01 cái	Cái	2	
	Phần 4. Hóa chất, vật tư máy miễn dịch huỳnh quang Wondfo					-

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
108	Chất thử, hóa chất xét nghiệm AFP	Dải phân tích: 5-400 ng/mL,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	700	210
109	Chất thử, hóa chất xét nghiệm CRP	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Loại mẫu: Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương Dải phân tích: 0.5~200mg/L	25 test/hộp	test	2,000	600
110	Chất thử, hóa chất xét nghiệm NT-proBNP	Dải phân tích: 18-35000pg/mL,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	1,500	450
111	Chất thử, hóa chất xét nghiệm CEA	Dải phân tích:1-500 ng/mL,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	700	210
112	Chất thử, hóa chất xét nghiệm PSA	Dải phân tích: 2-100 ng/mL,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	700	210
113	Chất thử, hóa chất xét nghiệm FT3	Dải phân tích: 0.4-50.00 pmol/L,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	2,000	600
114	Chất thử, hóa chất xét nghiệm FT4	Dải phân tích: 1-100 pmol/L,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	2,000	600
115	Chất thử, hóa chất xét nghiệm TSH	Dải phân tích: 0,1-100 mIU/L,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25 test/hộp	test	2,000	600
116	Chất thử, hóa chất xét nghiệm Cortisol	Dải phân tích: 50-1000 nmol/L,phương pháp miễn dịch huỳnh quang	25test/hộp	test	500	150
	Phần 5. Hóa chất máy xét nghiệm huyết học Auto Star Diff 5					-
117	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1%	Can/thùng: 20 lít	Thùng	80	24
118	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0%	Chai 1 lít	Chai	70	21
119	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7%	Chai 500ml	Chai	45	13
120	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0%	Chai 500ml	Chai	45	13

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
121	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào.	3ml/ lọ	Lọ	40	12
	Phần 6. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm huyết học tự động Nihon Kohden MEK6510K					-
122	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày.	Can 18 lít	Can	90	27
123	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày.	Can 500 ml	Can	50	15
124	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày.	Can 5 lít	Can	4	1
125	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày.	Can 5 lít	Can	17	5
126	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Độ pH: 7.0 tới 9.0 Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày.	Lọ 2 ml	Lọ	20	6
127	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ 2 ml	Lọ	20	6
128	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày	Lọ 2ml	Lọ	2	
129	Dây bơm máy huyết học	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiệt trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40˚C Nhiệt độ tối đa: 135˚C Tương thích với máy MEK6510K	Túi 1 chiếc	Chiếc	2	

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
130	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm3 Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85˚C Tương thích với máy MEK6510K	Túi 10 chiếc	Chiếc	2	
	Phần 7. Hóa chất máy đông máu tự động Auto - S					-
131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: 0.05% Ellagic acid, 0.2% cephalin, 0.2% sodium chloride, 0.1% Sodium benzoate R2: 0.3% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate	(5x5ml+ CaCl2: 5x5ml) / hộp	Hộp	10	3
132	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: 1.4% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate, 2.5% aminoacetic acid, 0.15% sodium chloride, 2.5% rabbit brain powder	10x5ml/ hộp	Hộp	10	3
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride, 0.05% Tris R2: 0.68% imidazole, 0.5% sodium chloride, 0.3% hydrochloric acid	(R1: 5x5ml + R2: 3x30ml)/ hộp	Hộp	10	3
134	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Thành phần chính: Huyết tương lợn. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml/ hộp	Hộp	4	1
135	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0%	50ml/ hộp	Hộp	50	15
136	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Thành phần chinh: Huyết tương lợn. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml/ hộp	Hộp	4	1
137	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS	2000 cái/túi	Cái	10,000	3,000
	Phần 8. Hóa chất máy xét nghiệm nước tiểu					-

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
138	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg.	Hộp 100 test	Test	60,000	18,000
139	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định.	8ml/ lọ	Lọ	24	7
140	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định.	8ml/ lọ	Lọ	24	7
	Phần 9 Hóa chất xét nghiệm cho máy Hba1C 1200					-
141	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L	950ml/ chai/túi	Chai/Túi	20	6
142	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L	700ml/ chai/túi	Chai/Túi	10	3
143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định.	(L1: 3x0.1ml + L2: 3x0.1ml)/ hộp	Hộp	8	2
144	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định.	(L1: 3x0.1ml + L2: 3x0.1ml)/ hộp	Hộp	10	3
145	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L	2300 ml/ can	Can	20	6

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
146	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm. Tương thích với máy Hba1C 1200	Hộp/túi 01 cái	Cái	2	
147	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tương thích với máy Hba1C 1200	Hộp/túi 01 cái	Cái	7	2
	Phần 10: Xét nghiệm HP					-
148	Kit định tính H.Pylori bằng thuốc thử Urease	Bộ thuốc thử sinh hóa phát hiện khuẩn Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày Thành phần: urea, disodium hydrogen phosphate dihydrate, potassium dihydrogen phosphate, phenol red, nước, agar	Hộp 50 test	Test	2,400	720
	Phần 11. Xét nghiệm ASO					-
149	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	Hộp 100 test	Hộp	4	1
	Phần 12. Xét nghiệm nhóm máu					-
150	Hóa chất định danh nhóm máu D	Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	10	3
151	Hóa chất định danh nhóm máu AB	Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	60	18
152	Hóa chất định danh nhóm máu A	Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	60	18
153	Hóa chất định danh nhóm máu B	Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	60	18
	Phần 13. Xét nghiệm lao					-
154	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Mycobacterium tuberculosis	Phát hiện nhanh phân biệt phức hợp M. tuberculosis và Mycobacterium khác - Độ nhạy: 98.6%, Độ đặc hiệu: 100% so với phương pháp nuôi cấy phân lập	Hộp 25 test	Test	400	120
	Phần 14. Xét nghiệm sốt xuất huyết					-
155	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy ≥ 92,4% và độ đặc hiệu ≥ 98,4% so với RT-PCR. Không cần dung dịch pha loãng.	Hộp 25 test	Test	400	120
	Phần 15. Xét nghiệm Viêm gan C					-

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
156	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: ≥99.3%; Độ đặc hiệu: ≥98.1% so với ELISA	30 test/ hộp	Test	1,000	300
	Phần 16. Xét nghiệm HIV					-
157	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: ≥ 99,75%. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương	100 test/ hộp	Test	4,000	1,200
	Phần 17. Xét nghiệm Viêm gan B					-
158	Thanh thử xét nghiệm kháng nguyên HBs	Độ nhạy ≥ 98,4% , độ đặc hiệu ≥ 99,6%; Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút. Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của người.	100 test/ hộp	Test	4,000	1,200
	Phần 18. Xét nghiệm Cúm					-
159	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên đường hô hấp để phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2, vi rút Cúm A, vi rút Cúm B, RSV và ADV trong các mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch tỵ hầu.	20 test/hộp	Test	5,000	1,500
	Phần 19. Xét nghiệm chất gây nghiện					-
160	Que thử xét nghiệm định tính MOP/COD/HER/ THC/AMP	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính và đồng thời các loại chất gây nghiện (AMP, COD, HER, MOP, THC) dưới dạng các phức hợp khác nhau có trong nước tiểu ở người. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu	25 Test/ Hộp	Test	7,000	2,100
	Phần 20. Xét nghiệm chất gây nghiện 5 thành phần có MDMA					-
161	Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/MDMA/MOP/KET	Phát hiện định tính các chất: MET/THC/MDMA/MOP/KET Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu	25 Test/ Hộp	Test	500	150
	Phần 21. Xét nghiệm chất gây nghiện 5 thành phần					-
162	Que thử xét nghiệm định tính các chất gây nghiện: Amphetamine, Marijuana, Morphine, Codeine, Heroin (6-Monoacetylmorphine)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện: Amphetamine, Marijuana, Morphine, Codeine, Heroin (6- Monoacetylmorphine) - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99.7%. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu.	15 test /hộp	Test	3,000	900

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng mua thêm
	Phần 22. Xét nghiệm chất gây nghiện 7 thành phần					-
163	Que thử xét nghiệm định tính MOP/COD/HER/ THC/AMP/KET/K 2	Dùng để phát hiện định tính và đồng thời các loại chất gây nghiện MOP/COD/HER/THC/AMP/KET/K2 Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu	25 Test/ Hộp	Test	100	30
	Phần 23. Xét nghiệm đường huyết					-
164	Test thử đường huyết	Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L - Giới hạn hematocrite là 10 - 65%, - Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh),	50 test x 2 lọ/ hộp	Test	5,000	1,500
	Phần 24. Hóa chất khác					
165	Bộ nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor và Safranin. Quy cách: Bộ 4 chai 250ml	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	7	2
166	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bao gồm 03 chai: Methylen Blue, Carbol Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	7	2
167	Dung dịch KOH	Dùng soi tươi vi khuẩn, vi nấm dạng dung dịch. Chai/Lọ 100ml	Chai 100ml	Chai	4	1
168	Thuốc nhuộm Giemsa	Chất thử nhuộm hình thể tế bào và vi khuẩn. Quy cách đóng gói: Chai/Lọ 500ml	Lọ 500ml	Lọ	4	1
169	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da. Tuýp ≥ 250ml	10-12 tuýp/ hộp	Tuýp	50	15
170	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Đóng gói can/hộp 5 lít	Can 5 lít	Lít	750	225
171	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần. Đóng gói can/thùng 10 lít.	10 lít/can	Lít	1,400	420
172	Cloramin B	Hàm lượng Clo hoạt tính : 25-27%. Đóng gói túi 1kg.	túi 1kg	Kg	300	90
173	Vôi soda	Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, dùng cho máy gây mê - Vôi soda ở dạng hạt.	2 can x 4,5kg/thùng	Kg	20	6
174	Gel bôi trơn	Dung dịch bôi trơn dụng cụ. Tuýp 82 gr	hộp 1 tuýp 82gr	Tuýp	300	90
	Tổng 174 khoản					